NÊN DÙNG TỪ NGỮ NÀO?

Trần Ngọc Giang

Tham khảo/tài liệu sử dụng:

1. T.V.G.
http://www.lyhuong.net/uc/index.php/tiengviet/77-77

2. Đ.V.B.
"Thế Nào Là Tiếng Việt Trong Sáng?"

3. *Hán Việt Từ Điển* – Thiều Chủ
http://nguyendu.com.free.fr/langues/hanviet.htm

4. *The Chinse English Dictionary*, third edition,, August, 2011 汉英大词典 [*HÁN ANH ĐẠI TỪ ĐIỂN*] 主编:吴光华 [chủ biên: NGÔ QUANG HOA]， 上海译文出版社 [THƯỢNG HẢI DỊCH VĂN XUẤT BẢN XÃ]，第 3 版[đệ tam bản]

5. 简明英汉词典

thay vì dùng	nên dùng	Chinese	English	Giải thích/thí dụ
anh thư	nữ anh hùng		heroine	
"áo nội y"	**áo lót**			
ấn tượng	ấn tượng **sâu đậm**；ấn tượng **sâu sắc;** đáng ghi nhớ, đáng nhớ	深刻的印象	deep impression	Thay vì viết rất ấn tượng, nên viết: *ấn tượng thật/ rất sâu đậm/sắc.*
~~bác sỹ / ca sỹ~~	**bác sĩ / ca sĩ**			
~~bài nói~~	diễn văn			
bàn luận	thảo luận			
bàn thảo	thương thảo			
	bạo động			
bạo hành	bạo lực			
	bạo loạn			
~~bang~~	tiểu bang (state)			
~~báo cáo~~	thưa trình, nói, kể			
~~bảo hiểm (mũ)~~	an toàn (mũ)			
(chất)bảo quản		防腐剂	preservative	
~~bạo hành~~	bạo lực			
~~Bắc bộ / Trung bộ / Nam bộ~~	Bắc phần / Trung phần / Nam phần			
~~bất ngờ~~	ngạc nhiên , thình lình		surprised	
~~bèo~~	rẻ (tiền)			
bình ắc-quy	bình điện			

bình diện	phương diện, về mặt			
bùng phát	bộc phá t			
(cây) bút	(cây) viết			
bức xúc	cấp bách; trăn trở; khó chịu; dồn nén, bực tức, bực dọc , bực bội			
biệt giam				
~~bổ sung~~	thêm, thêm vào			
~~bồi dưỡng~~	nghỉ ngơi, tẩm bổ, săn sóc, chăm nom, ăn uống đầy đủ			
~~cụm từ~~	nhóm chữ			
~~cách ly~~	cô lập, tách ra			
cách thức	phương pháp, **phương thức**, biện pháp; cách; kiểu cách	方法 fāng fǎ 方式 fāng shì		
~~cái a lô~~	cái điện thoại (telephone receiver)			
~~cái đài~~	radio, máy thâu thanh			
~~cảnh báo~~	cảnh giác, cáo giới; cảnh giới			
~~căn hộ~~	căn nhà			
~~căng (lắm)~~	căng thẳng (intense)			
cẩn trọng	cẩn thận, thận trọng			
cấp độ	đẳng cấp			
~~cầu lông~~	vũ cầu			
~~co cụm~~	thu hẹp			
cô phẫn				
công đoàn				
~~cụm từ~~	nhóm chữ			
~~cửa khẩu~~	phi cảng, hải cảng			
cựu binh, cựu chiến binh	cựu quân nhân			
cha mẹ đơn thân	gia đình đơn thân, cha mẹ lẻ loi	单亲家庭	single parent	cha mẹ đơn chiếc, nghĩa là sống lẻ-loi, đơn độc một mình,...đơn côi, lẻ bóng chẳng có chồng hay vợ ...
l				
~~chảnh~~	kiêu ngạo, làm tàng			
~~chất xám~~	trí tuệ, sự thông minh			
~~cụm từ~~	nhóm chữ			
chất lượng/có chất lương	chất lượng **tốt**; **phẩm chất tốt**		fine quality	
~~chế độ~~	quy chế			
~~chỉ đạo~~	chỉ thị, ra lệnh			
~~chiêu đãi~~	thết đãi , đãi			
chủ đạo	chính			
~~chuỉ~~	**lén lút**			
~~chuyên chở~~	nói lên, nêu ra			
~~chuyển ngữ~~	**phiên dịch**, dịch			
chữa cháy				

chứng **cớ**	chứng **cứ**			
~~**diện**~~	thành phần			
duyên cớ	duyên **cố**		cause	*duyên cố* **緣故** *Nhà Phật cho vì nhân mà được quả là duyên; như* ***nhân duyên, duyên phận*** **緣分**, *v.v.*
dự án	đề án; phương án; nghị án ...			
đa phần	phần đông, phần lớn; đa số; đại đa số, đại bộ phận			
~~đảm bảo~~	bảo đảm			
~~đăng ký~~	ghi danh, ghi tên			
~~bị (đẹp)~~	không dùng động từ "bị;" chỉ dùng tĩnh từ (**đẹp**)			
~~đề xuất~~	đề xuất chủ trương; đề nghị; đề án,			
đề kháng	đề kháng			
định kiến	thành kiến thiên kiến	成見 chéng jiàn 偏见 piān jiàn	n. preconceived idea; prejudice	
đối mặt				
~~đội ngũ~~	hàng ngũ			
đồng thuận	nhất trí thông qua; tất cả đều đồng ý; nhất trí về (về) ý kiến			
~~động não~~	vận dụng trí óc, suy luận, suy nghĩ			
~~đồng bào dân tộc~~	đồng bào sắc tộc, đồng bào thiểu số			
~~đột xuất~~	**bất ngờ**			
~~đơn chiếc~~	**gia đìnhđơn thân**	单亲	**single parent**	单身 đơn thân – single (not married) 单亲 đơn thân – thân trong từ ngữ này là thân mẫu, thân phụ
~~giải phóng mặt bằng~~	ủi cho đất bằng			
giải vây	giải vi			
~~giản đơn~~	**đơn giản**			**phần lớn từ Hán Việt có khuynh hướng ngược với từ ngữ nguyên gốc trong Hoa văn**
~~giao lưu~~	giao thiệp, trao đổi			
giao tiếp	giao tế			
hành xử	hành động; hành vi; ứng xử, **xử sự**	处事 chǔ shì		
hành sự	hành sử			
hãnh diện				
hát tốp	hợp xướng		chorus	
~~hạt nhân (vũ khí)~~	nguyên tử			
hấp thụ	hấp thu	吸收 xī shōu		
~~hệ quả~~	hậu quả	后果 hòu guǒ		

~~hệ trọng~~				
Hiệp chủng quốc	Hiệp chúng quốc			
~~hoành tráng~~	**tráng lệ**, nguy nga, đồ sộ	壮丽 ； 巍峨	magestic; towering	Ngày nay ở Việt Nam cái gì cũng "***hoành tráng***" làm cho một số tính từ diễn tả vẻ đẹp lần hồi trở nên bị "*tuyệt chủng*"chẳng hạn như: *Một ngôi nhà bề thế, một phòng hội khang trang, một khu chợ ngăn nắp, một kiến trúc trang nhã, một lâu đài* ***tráng lệ****, một cuộc diễn binh hùng tráng, một cung điện* ***nguy nga****, một ngọn núi hùng vĩ, một ngôi chùa cổ kính v.v....* hoành tráng: great and solid
~~hồ hởi~~	phấn khởi			
hỗ trợ	giúp đỡ, phò trợ, phù trợ; phụ giúp, phụ trợ,tài trợ, tán trợ; tư trợ; ủng hộ, viện trợ			
~~hộ chiếu~~	sổ thông hành			
~~hộ khẩu~~	tờ khai gia đình			
~~hộ nhà~~	gia đình			
hôn phu	vị hôn phu	未婚夫	fiancé	
hôn thê	vị hôn thê	未婚妻	fiancée	
~~hưng phấn~~	kích động, vui sướng			
~~hữu hảo~~	tốt đẹp			
~~hữu nghị~~	thân thiện			
~~kênh~~	đài		channel	
kích động	**sách** động; khuấy động; thúc đẩy; xúi bẩy	策动	1. incite . instigate; engineer; stir up2. drive 3.hormic	*1.âm mưu* ***sách động*** *chính biến: plot to stage coup-d'éta 2. tín hiệu* ***sách động****:driving signal 3 lý luận* ***sách động****: hormic theory*
kịch liệt	**kích** liệt	激烈		
~~kiệt suất~~	giỏi, xuất sắc			
kiêu mạn	kiêu **ngạo**, **ngạo** mạn	骄傲 jiāo ào 傲慢 **ào** màn	haughty	
~~khâu~~	bộ phận, nhóm, giai đoạn?			
khích chiến	**kích** chiến	激战		
~~khả năng (có)~~	có thể xảy ra (possible)			
khẳng khái	**khảng** khái			
~~khẩn trương~~	**nhanh lên**			
khích lệ	**kích** lệ	激励		
khích tướng	**kích** tướng	激将		
không nhất thiết	vị tất; không **cần (thiết)**		may not, not necessarily	nhất thiết có nghĩa là: **tất cả – all**, toàn bộ, **mọi – every**…
khuyến khích	kích lệ; cổ lệ			
khuyến mãi	bán tháo?			

khuyến nghị	kiến nghị; đề nghị; khuyến cáo	建议 提议 劝告	propose; suggest; advise; recommend; advise; urge; exhort	
	láu cá			
lý giải	hiểu rõ; hiểu cặn kẽ	**理解 lǐ jiě**	v. understand; comprehend	Người ta thường hiểu sai từ **lý giải** với nghĩa: **giải thích** cặn kẽ.
lợi tức:tiền lời	thu nhập	收入	income	
mãi dâm	mại dâm	卖淫 mài yín		
một bộ phận				
mục súc	súc vật; súc sinh		animail husbandry	Người ta thường hay hiểu sai nghĩa từ mục súc với nghĩa tương đương là: **súc vật; súc sinh.** Đúng ra từ mục súc có nghĩa là **chăn nuôi súc vật** hay súc sinh
mặc nhiên	đương nhiên		silent	
nội y	***quần áo lót /đồ lót***			
nghiệp chướng	nghiệt chướng	孽障 niè zhàng	②ile spawn (abusive term applied by clan elders to wicked offspring) ②〈Budd.〉karmic retribution/ obstruction ③retribution for past evil	
~~nghiệp dư~~	đi làm thêm / nghề phụ, nghề tay trái	2nd job		
nguyên cớ	nguyên **cố**	cause; reason		
phản hồi	phản quỹ; hồi ứng; phản ứng; cho biết ý kiến		n. feedback	
~~nhất trí~~	đồng lòng; đồng loạt,;đồng ý	一致 他们夫妻俩在很多方面意见**不一致**。	unanimous *The couple disagreed about quite a number of* things	*nhất trí thông qua*
phản ảnh	phản ánh			
phong bì "cây bút", "quyển vở" nhưng ra đường dân gọi là "", "cây viết", "quyển tập",	bao thơ			

phỏng vấn trực tuyến	*phỏng vấn trực tiếp*			
phổ biến	phổ cập		1.popularize; disseminate; spread 2.universe; popular	*1 .~ văn hoá khoa học thị đầu đẳng trọng yếu đích: It is first of importance to spread cultural and scientific knowledge among people 2. ~ bản: a trade edition; ~ bổn :popular edition; ~ sơ trung giáo dục: sơ ; ~ make junior middle school education universa; ~ nghĩa vụ giáo dục: popularization of compulsory education*
phúc thẩm	**phục** thẩm		reexamination; recheck (the examination pape, the article, etc. 2. retrial; review	*~ thỉnh cầu thư/thư thỉnh cầu phục thẩm: petition for rehearing* ***phúc****:trả lời; đáp lại* ***phục****: trở lại*
phương cách	phương pháp, **phương thức**, biện pháp	方法 fāng fǎ 方式 fāng shì 办法 bàn fǎ		
quá khích	quá **kích**	过激	too drastic; extreem;; radical; extreemist; intemperant	*过激的态度 quá kích đích thá độ/**thái độ quá kích** extreem attitude*
quan chức	quan viên, viên chức		officer	
quan ngại	**quan tâm**, quan hoài, lo lắng, lo ngại		v. ①be concerned about ②be interested in ◆n. 〈lg.〉 empathy	quan hệ. Hai bên cùng có liên thuộc với nhau gọi là quan. Nay gọi sự để lòng thắc mắc nhớ luôn là quan tâm
quyển vở	quyển tập			
sạc điện :	tiếp điện, **nạp điện**.		Charge	
sáng lạn	sáng sủa**, tươi sáng, xán lạn**			
siêu trọng siêu trường	quá nặng quá dài.			***Các thiết bị siêu trường siêu trọng*:** Các thiết bị nặng và dài. Các thiết bị quá nặng và quá dài. (2)
tác động	*có tác dụng sâu rộng /mạnh mẽ; có /gây ảnh hưởng lớn lao,*	有影响，有作用	**impact**	
tân trang	sửa mới; **sửa sang/canh tân**/cách tân	renovation		
tệ nạn	tệ đoan, tệ trạng	弊端 bì duān		
tiên hiền	**tiền** hiền	前贤	people of virtue of older generation	
tiền lệ	**tiên** lệ	先例	precedent; previous cases taken as example	
tiền tiến	**tiên** tiến	先进	advanced	
tiền trảm hậu tấu	**tiên** trảm hậu tấu	先斩后奏	be headed sb. First then make all known to the	

			Emperor; act first and report afterwards; excute one on the spot without prior approval from the court; …	
tiêu thụ	tiêu phí; xài			
tin tức	tín tức	**信息**		
tình dục	tính dục	**性欲 xìng yù**		
tư duy	Suy nghĩs			
tự ái				
(chứng) tự kỷ	(chứng) tự **bế; chứng cô độc**	autism		*austism behaviour/ children: hành vi do chứng tự bế/ trẻ bị chứng tự bế*
tự tử	tự sát	commit suicide		
tự vận	tự vẫn, tự ải,			
~~tham quan~~	thăm viếng, *đi ... chơi, đi thăm*			
tham vấn	tham khảo, hỏi ý kiến, xin cố vấn			
thẩm quyền	1.quyền lực, quản hạt quyền; đương quyền 2.quyền, chức quyền 3.thụ quyền, cho phép 4. đương cục; đương quyền giả/ giới đương quyền 5. quyền uy, uy tính; ảnh hưởng lực		authority	*car park for authority only: chỗ đậu xe dành riêng*
thành đạt	thành tựu; thành tích đạt được. Thành quả		achievement; caccomlishment; attainment; success	
thập kỷ	**thập niên**,; niên đại			*thập niên 1910 – 1910 - 1919 ; thập niên 1990 – 1990-199*
thi thoảng	thỉnh thoảng			Trong ngôn ngữ tiếng Việt từ "Thi thoảng" và "Thỉnh thoảng" là hai từ đồng nghĩa, - Từ "Thi thoảng" là từ ngữ địa phương (sử dụng nhiều ở một vùng nào đó) chỉ chủ yếu sử dụng trong văn nói, không được coi là ngôn từ thính thống trong từ ngữ Việt Nam. Cụ thể là trong Đại từ điển tiếng Việt không có từ này. - Từ "Thỉnh thoảng" nghĩa tiếng Việt được giải nghĩa trong Đại từ điển Tiếng Việt là: Đôi khi, ít khi, không thường xuyên. Từ này được coi là ngôn ngữ chính thống, được sử dụng trong văn nói và văn viết hay còn gọi là tiếng Việt chuẩn. [1]
thí điểm	thí nghiệm tính	pilot...		~ hạng mục/nghien cứu/điều tra/hạng mục/nghiên cứu/điều tra thí nghiệm: pilot project/study/survey
thống kê học	thống kế họ	statistics		
thử nghiệm	thí nghiệm; kiểm nghiệm;			

	nghiệm chứng; kiểm tra			
thương mãi	thương **mại**		商卖 shāng mài	
tra tấn	khảo da, khảo vấn	torture	拷打，拷问	
trầm trọng	**nghiêm** trọng	serious; grave	严重	trầm trọng: heavy – 沉重的打击 *heavy blow*
trải nghiệm	**từng trải**; kinh nghiệm			
tranh chấp	giành			***Báo Tuổi Trẻ*** đi một tiêu đề như sau "*Cầu thủ bóng đá VN luôn luôn thua thiệt cầu thủ ngoại khi* ***tranh chấp*** *bóng tay đôi do hạn chế về* ***thể lực và thể hình***."
trải nghiệm	từng trải, trải qua; kinh nghiệm			
tranh thủ	cố gắng làm (cho) xong?			
triều cường				"*Triều cường làm ngập đường phố Hà Nội*." Tại sao không dùng chữ nhẹ nhàng và dễ hiểu hơn " *Nước dâng cao làm ngập đường phố Hà Nội*." (2)
ứng xử				
trầm cảm	**ưu sầu**, **ưu uất**; **trầm muộn/uất, ức uất**	depreessed	忧愁 抑郁	
ùn tắc	tắc **nghẽn**			
vấn nạn	**nan đề**, **vấn đề gai góc, vấn đề hóc búa**; vấn đề khó giải quyết; **tệ đoan**, tệ bịnh, **tệ trạng**		难题 nán tí 弊端 bì duān 弊病 bì bìng	
vô cảm	**thờ ơ**			
vô hình chung	vô hình trung			
vô tư	tự nhiên			*无私无虑*
xấc láo	láo khoét			
xâm thực				"sự xâm thực của ngoại ngữ"
xúi dục	xúi **giục**			
xử dụng	sử dụng			
~~xử lý~~	giải quyết, thi hành			
yểm trợ	**chi viện**; **yểm hộ**; viện trợ			
yếu điểm	**điểm yếu**; **nhược** điểm			

http://nguyendu.com.free.fr/langues/hanviet.htm
http://cidian.eduu.com/detail/22212.html
http://163.21.98.50/chtdict/alpha_2.aspx?AlphabetId=1146&Alphabet=x%C3%B9n&TopAlphId=21&TopAlph=X
http://163.21.98.50/chtdict/content.aspx?TermId=27403
http://www.nciku.com/search/zh/detail/%E6%AE%89%E8%8A%82/127354

http://www.nciku.com/search/zh/detail/%E6%B0%94%E8%8A%82/31849
http://dict.youdao.com/w/%E6%AE%89%E8%8A%82/#q%3Dmartyrdom%26keyfrom%3DE2Ctranslation

[1] nguồn: http://vn.answers.yahoo.com/question/index?qid=20090702015717AAYGG1S

Ý kiến thu nhặt được:

SBS radio nghe được tại Melbourne chiều hôm qua thứ Tư 02/01/2013...bà Phượng Hoàng đọc bản tin về tiền trợ cấp "... ..." có con trên 8 tuổi bị cắt giảm... thay vì gọi "cha mẹ đơn chiếc" như hàng chục năm trước đây, tự nhiên nay đổi lại là "cha mẹ đơn thân"...nghe dị kỳ và chướng tai quá...người ta nói "đơn thân độc mã" nghĩa là 1 người 1 ngựa chiến đấu đương đầu với địch...còn ở đây, cha mẹ đơn chiếc, nghĩa là sống lẻ-loi, đơn độc 1 mình,...đơn côi, lẻ bóng chẳng có chồng hay vợ ...tại sao đổi khác kiểu "dốt" để làm mờ tối thêm tiếng nước mình !?
1 chương trình khác của đài VOA, bà Bích Huyền nói ca sĩ có giọng ca "trời phú"...từ trước tới giờ, ta nói...giọng ca trời cho, hay giọng ca thiên phú...Hán Việt không xen lẫn lung tung như hiện nay...kiểu nói "áo nội y" thay vì áo lót....Ôi...tiếng Việt XHCN biến dạng...Xuống Hố Cả Nước...bắt nguồn từ cách nói lai căng của Phạm văn Đồng, ông ta bảo "phải bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt" ...người Việt mình vẫn nói "phải giữ quần áo sạch sẽ, phải giữ tay chân sạch sẽ, phải giữ đường sá sạch sẽ...vậy thì ta phải nói "giữ tiếng Việt cho được trong sáng"..bởi lẽ không ai nói theo kiểu Tây "phải giữ sự sạch sẽ của quần áo" bao giờ..... cấu trúc ngữ pháp Việt không giống như Tây, Tàu....ta có thể mượn từ ngữ nuế như ta chưa có...nhưng khi nói hay viết...ta vẫn phải là ta...nghĩa là không rập khuôn bắt chước cấu trúc ngôn ngữ nước ngoài, vì như vậy làm xáo cách nói của ta.....
Luận (Melbourne)

Trần Ngọc Giang